

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý I năm 2020****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29 678 629 074</b>	<b>36 116 408 610</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>658 623 044</b>	<b>3 442 080 731</b>
1. Tiền	111	VI.02	658 623 044	3 442 080 731
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.03	0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6 000 000 000</b>	<b>12 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 000 000 000	12 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10 865 236 160</b>	<b>8 183 801 808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	11 147 013 122	8 138 491 622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20 000 000	26 532 764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	260 335 616	580 890 000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(562 112 578)	(562 112 578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11 340 396 169</b>	<b>11 616 515 029</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	12 731 405 422	13 007 524 282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 391 009 253)	(1 391 009 253)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>814 373 701</b>	<b>874 011 042</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	812 094 872	796 348 138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 528 253	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	750 576	77 662 904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14 147 144 507</b>	<b>7 070 844 432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11 387 110 117</b>	<b>3 424 086 077</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.09</b>	<b>3 476 883 117</b>	<b>1 923 686 077</b>
- Nguyên giá	222		7 239 257 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 762 374 255)	(3 725 398 295)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>7 910 227 000</b>	<b>1 500 400 000</b>
- Nguyên giá	228		7 910 227 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 587 407 567</b>	<b>2 587 407 567</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(580 109 142)	(580 109 142)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>172 626 823</b>	<b>1 059 350 788</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	172 626 823	1 059 350 788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>43 825 773 581</b>	<b>43 187 253 042</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>10 576 636 022</b>	<b>8 002 270 927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10 269 835 196</b>	<b>7 695 470 101</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	3 180 123 408	1 599 554 579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32 925 038	42 927 688

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	69 275 227	75 310 292
4. Phải trả người lao động	314		45 474 026	1 218 614 751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	0	526 900 971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	3 677 307 401	3 744 070 614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 000 000 000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		264 730 096	488 091 206
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>306 800 826</b>	<b>306 800 826</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	297 800 826	297 800 826
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	9 000 000	9 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>33 249 137 559</b>	<b>35 184 982 115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.16</b>	<b>33 249 137 559</b>	<b>35 184 982 115</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 320 463 444	2 320 463 444
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13 082 147 916	15 017 992 472
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		12 620 104 472	11 482 644 226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		462 043 444	3 535 348 246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>43 825 773 581</b>	<b>43 187 253 042</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Vũ Thanh Bình**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Minh Tâm**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



**Lý Xuân Hoàn**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6 501 294 979	3 889 370 651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11 045 621 300)	(3 266 511 695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 823 763 957)	(1 597 594 604)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(8 241 166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		393 912 933	231 399 823
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(519 182 637)	(564 958 064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6 493 359 982)</b>	<b>(1 316 535 055)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 000 000 000)	(4 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 000 000 000	6 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44 273 575	207 878 972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6 044 273 575</b>	<b>2 207 878 972</b>

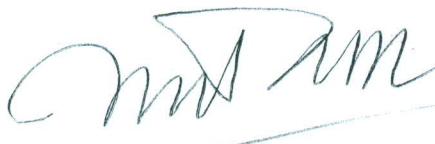
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 334 371 280)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2 334 371 280)</b>	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2 783 457 687)</b>	<b>891 343 917</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>3 442 080 731</b>	<b>2 214 497 992</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>658 623 044</b>	<b>3 105 841 909</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn

Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng  
78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	6 376 674 962	7 478 629 905	6 376 674 962	7 478 629 905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6 376 674 962	7 478 629 905	6 376 674 962	7 478 629 905
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	4 432 053 094	5 053 300 625	4 432 053 094	5 053 300 625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 944 621 868	2 425 329 280	1 944 621 868	2 425 329 280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	111 773 575	207 878 972	111 773 575	207 878 972
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.04	457 592 377	614 332 212	457 592 377	614 332 212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.04	1 036 489 161	1 260 285 451	1 036 489 161	1 260 285 451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		562 313 905	758 590 589	562 313 905	758 590 589
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		562 313 905	758 590 589	562 313 905	758 590 589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.05	100 270 461	119 317 798	100 270 461	119 317 798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.05	462 043 444	639 272 791	462 043 444	639 272 791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Lý Xuân Hoàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/5/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2019 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%;
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 1,84%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

\* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

#### b. Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

#### c. Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2019:

- Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	50.655.554	45.881.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.967.490	3.396.198.749
<b>Cộng</b>	<b>658.623.044</b>	<b>3.442.080.731</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 3. Các khoản tương đương tiền

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	6.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

### 4. Phải thu khách hàng

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yến Công	1.272.664.403	1.670.281.343
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	686.602.380	1.171.402.460
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	1.520.850.354	1.928.179.354
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	500.000.147	500.000.147
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.166.895.838	2.868.628.318
<b>Cộng</b>	<b>11.147.013.122</b>	<b>8.138.491.622</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	686.602.380	1.171.402.460
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	3.374.387.162	214.763.219
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	364.980.701	730.436.741
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	16.229.890	10.971.970
<b>Cộng</b>	<b>4.442.200.133</b>	<b>2.127.574.390</b>

### 5. Phải thu khác

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi dự thu	205.435.616	464.400.000
Cổ tức STC theo Thông báo	-	38.090.000
Tạm ứng CBCNV	54.900.000	78.400.000
<b>Cộng</b>	<b>260.335.616</b>	<b>580.890.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm	58.447.634	58.447.634
Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm	148.150.105	148.150.105
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	70.546.212	70.546.212
<b>Cộng</b>	<b>562.112.578</b>	<b>562.112.578</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.206.489.939		5.745.584.292	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	858.739.680		922.499.032	
Thành phẩm	7.666.175.803	1.391.009.253	6.339.440.958	1.391.009.253
<b>Cộng</b>	<b>12.731.405.422</b>	<b>1.391.009.253</b>	<b>13.007.524.282</b>	<b>1.391.009.253</b>

### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2020	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Mua sắm trong quý	1.590.173.000	-	-	1.590.173.000
Giảm trong quý	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/3/2020</b>	<b>5.287.769.119</b>	<b>1.814.547.344</b>	<b>136.940.909</b>	<b>7.239.257.372</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm 2020	1.773.910.042	1.814.547.344	136.940.909	3.725.398.295
Khấu hao trong quý	36.975.960	-	-	36.975.960
Giảm trong quý	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/3/2020</b>	<b>1.810.886.002</b>	<b>1.814.547.344</b>	<b>136.940.909</b>	<b>3.762.374.255</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.923.686.077	-	-	1.923.686.077
<b>Số dư tại 31/3/2020</b>	<b>3.476.883.117</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.476.883.117</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2020 là 1.951.488.253 đồng.

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là: quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng và quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 6.409.827.000 đồng tại 39 Trịnh Đình Thảo, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

### 10. Phải trả người bán

	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SXTM Mê Kông	0	662.723.160
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	188.300.000	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	176.800.412	148.900.412
Phải trả cho các đối tượng khác	2.815.022.996	266.183.507
<b>Cộng</b>	<b>3.180.123.408</b>	<b>1.599.554.579</b>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	297.800.826	297.800.826
<b>Cộng</b>	<b>297.800.826</b>	<b>297.800.826</b>

### 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	27.429.815	8.644.167	36.073.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(77.662.904)	100.270.461	-	22.607.557
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	26.755.121	115.509.246	95.596.697	46.667.670
Thuế thu nhập cá nhân	21.125.356	28.688.000	50.563.932	(750.576)
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(2.352.612)</b>	<b>242.744.579</b>	<b>219.008.458</b>	<b>68.524.651</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 12. Phải trả khác

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN& TNNN	14.147.910	5.006.890
Chi phí tổ chức bản thảo	3.627.874.570	3.627.874.570
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.275.666	111.179.899
<b>Cộng</b>	<b>3.677.307.401</b>	<b>3.744.070.614</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	15.017.992.472
Tăng trong kỳ	-	-	-	462.043.444
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.397.888.000
<b>Số dư tại 31/3/2020</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>1.860.276.951</b>	<b>13.082.147.916</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
<b>Cộng</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>14.986.800.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/3/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

- Cổ phiếu phổ thông 1.498.680 1.498.680

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I/2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.017.992.472	11.482.644.226
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	2.397.888.000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	462.043.444	4.591.361.359
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.056.013.113
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	-	229.568.068
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	-	229.568.068
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	-	599.876.977
- Trả cổ tức cho cổ đông (16%)	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>13.082.147.916</b>	<b>15.017.992.472</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	13.584.640	87.256.709
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.384.457.962	3.238.943.280
+ Doanh thu sách tham khảo	2.811.851.880	3.618.977.836
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	166.780.480	533.452.080
<b>Cộng</b>	<b>6.376.674.962</b>	<b>7.478.629.905</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	10.823.955	82.280.536
+ Giá vốn sách bổ trợ	2.268.535.000	1.988.364.862
+ Giá vốn sách tham khảo	2.003.700.621	2.508.466.907
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	148.993.518	474.188.320
<b>Cộng</b>	<b>4.432.053.094</b>	<b>5.053.300.625</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.861.975	45.877.372
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.911.600	162.001.600
<b>Cộng</b>	<b>111.773.575</b>	<b>207.878.972</b>

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Tiền lương	227.737.132	307.229.189
BHXH, BHYT, BHTN	107.520.922	104.197.110
Khấu hao TSCĐ	36.975.960	36.975.960
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	247.739.275	342.011.362
Các chi phí khác	416.515.872	469.871.830
<b>Cộng</b>	<b>1.036.489.161</b>	<b>1.260.285.451</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Tiền lương	278.345.383	375.502.342
Khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển	18.291.279	74.244.858
Chi phí bốc xếp hàng hóa	12.564.316	12.829.335
Chi phí thuê kho	95.454.545	95.454.545
Tuyên truyền, quảng cáo	52.936.854	56.301.132
<b>Cộng</b>	<b>457.592.377</b>	<b>614.332.212</b>

### 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	562.313.905	758.590.589
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(60.961.600)	(162.001.600)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	20.950.000	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	81.911.600	162.001.600
Tổng thu nhập chịu thuế	501.352.305	596.588.989
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>100.270.461</b>	<b>119.317.798</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### VIII. Những thông tin khác

#### 1. Công cụ tài chính

##### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

##### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

<b>31/3/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	658.623.044	-	658.623.044
Phải thu khách hàng	10.584.900.544	-	10.584.900.544
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	2.587.407.567	8.587.407.567
Phải thu khác	205.435.616	-	205.435.616
	<b>17.448.959.204</b>	<b>2.587.407.567</b>	<b>20.036.366.771</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.442.080.731	-	3.442.080.731
Phải thu khách hàng	7.576.379.044	-	7.576.379.044
Đầu tư tài chính	12.000.000.000	2.587.407.567	14.587.407.567
Phải thu khác	502.490.000	-	502.490.000
	<b>23.520.949.775</b>	<b>2.587.407.567</b>	<b>26.108.357.342</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/3/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	3.180.123.408	297.800.826	3.477.924.234
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả khác	3.663.150.236	9.000.000	3.672.150.236
	<b>9.843.273.644</b>	<b>306.800.826</b>	<b>10.150.074.470</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	1.599.554.579	297.800.826	1.897.355.405
Chi phí phải trả	526.900.971	-	526.900.971
Phải trả khác	3.739.063.724	9.000.000	3.748.063.724
	<b>5.865.519.274</b>	<b>306.800.826</b>	<b>6.172.320.100</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020 (tiếp theo)

### 2. Thông tin các bên liên quan

#### a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách	67.000.000	50.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	126.011.320	287.225.820
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	90.825.040	748.185.000
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.384.457.962	3.236.611.680
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	22.647.650	33.499.520
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	180.035.100	63.000.000
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	-	1.199.880
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	632.070.300	140.861.380
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Phí bản quyền	14.986.800	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	492.863.850	515.011.800
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	422.601.085	192.159.900
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	27.900.000	793.967.700
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	188.300.000	547.440.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	91.467.360	199.225.820
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	75.625.120	36.761.360
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	-	15.519.900
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	16.669.100	70.688.414
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	-	37.206.116

#### b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2020	01/01/2020
<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	52.013.200	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	364.980.701	730.436.741
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	686.602.380	1.171.402.460
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	3.374.387.162	214.763.219
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư	16.229.890	10.971.970

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2020  
(tiếp theo)****Phải trả**

Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	914.611.350	521.747.500
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	188.300.000	-
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	474.601.238	446.701.238

**7. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**9. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 do Công ty lập.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

  
Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Tâm

  
Giám đốc  
  
Lý Xuân Hoàn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44./SGD ĐN

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng (Mã chứng khoán DAE) xin giải trình chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2020 giảm trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Trong quý I năm 2020, doanh thu thuần bán hàng giảm 14.74 % so với cùng kỳ năm 2019 làm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong quý I năm 2020 giảm đi hơn 10 % so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân trong quý I/2020 do phòng chống dịch bệnh Covid-19 học sinh không tới trường khiến công tác phát hành sách giảm làm doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý I năm 2020 giảm trên 10% so với cùng kỳ.

Vậy Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng kính báo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



**LÝ XUÂN HOÀN**